

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04/5/2024

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị An

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1, Ông Lê Văn Ninh

2, Bà Nguyễn Thị Kim Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Phương Linh – Thư ký TAND thành phố Thái Nguyên

- Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà **Diệp Thị H**

- Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 104/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXX-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự :

- **Nguyên đơn:** **Chị Nguyễn Thị Thu H1**, sinh năm 1987 (có mặt)

- **Bị đơn:** **Anh Nguyễn Thế T**, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Xóm G, xã S, TP ., tỉnh Thái Nguyên**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn **chị Nguyễn Thị Thu H1** trình bày:

Về hôn nhân: **Chị và anh Nguyễn Thế T** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn T1, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên** năm 2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống nhưng không hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau vì lý do anh **T** thường xuyên uống rượu, say xỉn, gây chuyện, có hành vi bạo lực với vợ và quát mắng con. **Chị** đã cố gắng chịu đựng chung sống, thậm chí đã từng nghĩ đến tự

tử nhưng vì thương con nên lại cố chịu đựng. Từ khoảng 7 năm trở lại đây, vợ chồng đã ly thân nhau, sống cùng một nhà nhưng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hải Y, sinh ngày 21/11/2010 và Nguyễn Thế H2, sinh ngày 28/4/2017. Quá trình giải quyết vụ án, chị có nguyện vọng mỗi người nuôi một con nhưng tại phiên tòa, chị xin nuôi cả hai con vì chị suy nghĩ kỹ thì không yên tâm giao con cho anh T. Ngay cả khi con viết đơn trình bày nguyện vọng xong, chị đưa cho anh T để vợ chồng cùng ký đại diện hợp pháp cho con nhưng anh T nói là không ký. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cả hai con. Về cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, tùy anh T có trách nhiệm với con đến đâu là do tình cảm, lương tâm và trách nhiệm của anh đối với các con. Bản thân chị có công việc, chỗ ở và thu nhập ổn định để đảm bảo việc nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Chị xác định không có

Tại đơn trình bày của cháu Nguyễn Hải Y và Nguyễn Thế H2 là con chung của chị H1 và anh T, cả hai cháu đều thể hiện nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 28, 35, 39, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H1. Cho chị H1 được ly hôn anh T. Về con chung: Giao hai con chung cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, không giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết. Về án phí: Chị H1 chịu án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] **Về tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại **xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Anh **T** đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.] **Về nội dung:** Chị **Nguyễn Thị Thu H1** và anh **Nguyễn Thế T** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2009 tại **Ủy ban nhân dân thị trấn T1, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên** nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, nguyên đơn xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống nhưng không hạnh phúc do anh **T** thường xuyên uống rượu say, gây chuyện và có hành vi bạo lực với vợ, hay quát mắng con, gây ảnh hưởng lớn đối với cuộc sống tinh thần của chị **H1**. Từ khoảng 7 năm nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa. Phía anh **T** trong quá trình giải quyết vụ án đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **T** không đến Tòa án để cung cấp ý kiến, lời khai hoặc tham gia hòa giải. Điều đó cho thấy, bản thân anh **T** không có thiện chí níu giữ hạnh phúc gia đình, không mong muốn cải thiện quan hệ hôn nhân. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Trong trường hợp này, chị **H1** và anh **T** không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa, mâu thuẫn đã trầm trọng khiến cho mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **H1** đối với anh **T** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng chị **H1** và anh **T** có 02 con chung là **Nguyễn Hải Y**, sinh ngày 21/11/2010 và **Nguyễn Thế H2**, sinh ngày 28/4/2017. Quá trình giải quyết vụ án, chị **H1** có nguyện vọng mỗi người nuôi một con nhưng tại phiên tòa, chị xin nuôi cả hai con. Hội đồng xét xử thấy, bản thân anh **T** không có ý kiến gì thể hiện có nguyện vọng nuôi con hay không, do vậy, không có căn cứ giao con cho anh **T**. Cần giao cả hai con chung cho chị **H1** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác, điều này cũng phù hợp với nguyện

vọng của cả hai con chung. Anh **T** có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị **H1** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **H1** không yêu cầu giải quyết. Anh **T** không có lời khai nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **H1** chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên toà về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Thu H1** đối với anh **Nguyễn Thế T**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Thu H1** được ly hôn anh **Nguyễn Thế T**.
2. Về con chung: Chị **H1** và anh **T** có 02 con chung là **Nguyễn Hải Y**, sinh ngày 21/11/2010 và **Nguyễn Thế H2**, sinh ngày 28/4/2017. Giao cả hai con chung cho chị **H1** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh **T** có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết

4. Án phí: Chị **Nguyễn Thị Thu H1** chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm

ứng án phí đã nộp ngày 05/3/2024 theo Biên lai số 0002578 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Chị **H1** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh **T** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND tỉnh TN; **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- Chi Cục THADS TPTN;
- UBND TT Trại Cau, Đ.Hỷ, TN;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

Vũ Thị An

